

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 781/2026/DS-PT

Ngày: 21/7/2026

V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DÂN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan;

Bà Phan Thị Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọt, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 787/2026/TLPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2026, về tranh chấp đòi lại tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2026/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 917/2026/QĐ-PT ngày 08 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Văn C, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Số A, Đường C, phường T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Tô Thị Mộng V, sinh năm 1992; địa chỉ: Số C, đường L, phường C, thành phố Cần Thơ; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 28/4/2025). (có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Võ Thanh T, sinh năm 1958;

2. Bà Giang Kim N, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Số E, Đường C, phường T, thành phố Cần Thơ. (đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đỗ Duy T1, sinh năm 1980;

2. Bà Lâm Kim L, sinh năm 1986;

Cùng địa chỉ: Khóm G, phường T, tỉnh Cà Mau. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thị Hồng P, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Số D, KDC H, Khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ. Địa chỉ cư trú hiện nay: Số E, đường P, khóm A, phường P, tỉnh Vĩnh Long. Địa chỉ liên hệ: Số B, Quốc lộ E, xã L, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

4. Bà Lê Thị Hương G, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Số A, Đường C, phường T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Hương G: Bà Tô Thị Mộng V, sinh năm 1992; địa chỉ: Số C, đường L, phường C, thành phố Cần Thơ; là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Hương G (văn bản ủy quyền ngày 28/7/2025). (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Võ Thanh T, bà Giang Kim N - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 4 năm 2025, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21 tháng 10 năm 2025 của nguyên đơn ông Phan Văn C và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của ông đều trình bày:

Đầu tháng 07/2022, ông Đỗ Duy T1 có nhu cầu bán 02 phần đất nên ông C có liên hệ thỏa thuận để mua, cụ thể: Các thửa đất theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 297300 (số vào sổ CH00508), do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 12/01/2012 và số BS 672989 (số vào sổ CH00875), do UBND huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 15/6/2016, đất tọa lạc tại ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang, với giá 9.900.000.000 đồng, thỏa thuận ông T1 cho ông C trả trước 8.000.000.000 đồng và ông C đã đưa cho ông T1 xong, ông Công nợ lại ông T1 1.900.000.000 đồng trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày công chứng. Giao dịch chuyển nhượng với vợ chồng ông T1 chưa thực hiện chuyển nhượng qua cho ông C đứng tên. Ông C có báo với ông T và bà N là ông T1 có nhu cầu bán 02 miếng đất, vợ chồng ông T, bà N rủ ông hùn vốn mua, ông T, bà N góp 1.600.000.000 đồng. Khi thỏa thuận với ông T1 xong, bà N báo đã có người mua là bà Nguyễn Thị Hồng P với giá 14.000.000.000 đồng, bà N đã thỏa thuận nhận tiền cọc 1.000.000.000 đồng.

Ngày 29/7/2022, ông T1 đã đến Văn phòng C1 để thực hiện ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Nguyễn Thị Hồng P theo hợp đồng có số công chứng 3633, quyển số 02/2022/TP/CC-SCC/HĐGD để chuyển nhượng 02 quyền sử dụng đất cho bà P với giá 13.500.000.000 đồng. Vào ngày 03/11/2022, bà P đã chuyển khoản cho bà N số tiền mua 02 miếng đất của ông T1 là 9.000.000.000 đồng, phần tiền còn lại 5.000.000.000 đồng thì bà N cũng đã nhận đủ từ bà P.

Sau khi nhận đủ số tiền 14.000.000.000 đồng chuyển nhượng 02 miếng đất mua của ông T1 thì bà N không chuyển phần vốn và lợi nhuận lại cho vợ chồng ông C như cam kết, mà bà N chiếm giữ và sử dụng toàn bộ số tiền 14.000.000.000 đồng.

Ông Công nhận thấy ông T và bà N dùng thủ đoạn gian dối đưa ra nhiều lý do hứa hẹn nhằm chiếm đoạt tài sản góp vốn của ông nên ông có gửi đơn tố cáo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H. Tại các buổi làm việc, bà N không thừa nhận việc có góp vốn cùng mua đất của ông T1 với ông C. Sau đó, bà N có khởi kiện về số tiền mà bà N chuyển khoản cho ông C, trong đó có số tiền 1.600.000.000 đồng hùn vốn mua đất của ông T1 tại Tòa án nhân dân (TAND) quận N, thành phố Cần Thơ và đã được giải quyết bằng Bản án số 123/2025/DS-ST ngày 02/6/2025.

Qua quá trình làm việc tại Công an, Cơ quan Cảnh sát điều tra xác định không có yếu tố hình sự, số tiền ông C trả tiền mua đất của ông T1 là tiền nằm ngoài số tiền ông C và ông T, bà N chuyển qua lại đã được giải quyết ở TAND quận Ninh Kiều.

Do đó, ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Công nhận các thửa đất theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 297300 (số vào sổ CH00508), do UBND huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 12/01/2012 và số BS 672989 (số vào sổ CH00875), do UBND huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 15/6/2016 cho ông C. Ông C tự nguyện hoàn trả lại cho bà N và ông T số tiền 1.600.000.000 đồng đã góp vốn.

- Tuyên vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có số công chứng 3633, quyền số 02/2022/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/7/2022, được công chứng tại Văn phòng C1, giữa ông Đỗ Duy T1, bà Lâm Kim L với bà Nguyễn Thị Hồng P. Hủy phần chỉnh lý biến động “Chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Hồng P” đối với các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 297300 (số vào sổ CH00508), do UBND huyện C cấp ngày 12/01/2012 và số BS 672989 (số vào sổ CH00875), do UBND huyện C cấp ngày 15/6/2016.

Đến ngày 21/10/2025, ông C khởi kiện bổ sung, yêu cầu ông T, bà N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông số tiền mà ông đã thanh toán cho ông Đỗ Duy T1 và bà Lâm Thị Kim L tổng cộng 9.900.000.000 đồng. Vì phần đất ông yêu cầu Tòa án công nhận cho ông thì bà P đã thế chấp bảo đảm nghĩa vụ tại Ngân hàng và đã được giải quyết bằng Bản án số 127/2025/DS-ST ngày 18/9/2025 của TAND khu vực 3 - Cần Thơ, theo đó Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi 02 phần đất đã thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nếu bà P không thực hiện đầy đủ thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của ông C chỉ yêu cầu bà N có trách nhiệm trả lại cho ông C số tiền 9.900.000.000 đồng, đồng thời rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông T.

Đối với bị đơn ông Võ Thanh T và bà Giang Kim N: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông bà đều vắng mặt, không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông C.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Duy T1 và bà Lâm Kim L trình bày:

Ông, bà có thỏa thuận chuyển nhượng 02 phần đất cho ông C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 297300 (số vào sổ CH00508), do UBND huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 12/01/2012 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 672989 (số vào sổ CH00875), do UBND huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 15/6/2016. Ông C đã trả trước cho ông, bà đến ngày 26/7/2022 là 8.000.000.000 đồng. Đến ngày 29/7/2022, ông C gọi ông, bà ra văn phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, lúc này người ký nhận chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị Hồng P và giá chuyển nhượng là 13.500.000.000 đồng. Lúc đó, ông bà biết ông C đã thỏa thuận chuyển nhượng lại cho bà P với giá 13.500.000.000 đồng, ông bà vẫn đồng ý, chỉ cần ông C trả đủ cho ông bà 9.900.000.000 đồng là được. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng, ông C tiếp tục trả cho ông bà nhiều lần được thêm 1.287.000.000 đồng, tổng cộng đã thanh toán được 9.287.000.000 đồng, còn nợ lại 613.000.000 đồng. Ông, bà không hề nhận khoản tiền nào khác, không nhận khoản tiền nào từ bà P hoặc của ai khác từ việc bán 02 quyền sử dụng đất nêu trên.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông C, ông bà đồng ý yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông, bà và bà P, đồng ý công nhận quyền sử dụng đất 02 phần đất này cho ông C, vì ông chuyển nhượng cho ông C và nhận tiền từ ông C. Đối với số tiền ông C còn nợ ông, bà 613.000.000 đồng, ông, bà và ông C tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Ông, bà xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hương G trình bày:

Ông Phan Văn C (chồng bà) có đơn khởi kiện đối với vợ chồng ông Võ Thanh T, bà Giang Kim N. Bà thống nhất với ý kiến của ông C, quyết định và ý kiến của ông C cũng là của bà.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng P: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà không có trình bày ý kiến hay yêu cầu gì.

Tại Bản án số 11/2026/DS-ST ngày 26/01/2026, Tòa án nhân dân khu vực 14 - Cần Thơ đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một

số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025; các Điều 163, 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C đối với ông Võ Thanh T.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C. Buộc bà Giang Kim N có trách nhiệm trả lại cho ông Phan Văn C số tiền 9.900.000.000 đồng (Chín tỷ chín trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 18/3/2026, bà N và ông T cùng có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của ông C không rút đơn khởi kiện. Bà N, ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và không rút kháng cáo. Ông T1, bà L cũng đề nghị xét xử vắng mặt, còn bà P vắng mặt không có lý do. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà N và ông T là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận và áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của bị đơn bà Giang Kim N, ông Võ Thanh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Duy T1, bà Lâm Kim L, bà Nguyễn Thị Hồng P: Các ông, bà đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để

tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng vắng mặt, đối với bà N, ông T, ông T1, bà L thì đề nghị xét xử vắng mặt, còn bà P vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt đối với các ông, bà.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Giang Kim N và ông Võ Thanh T đảm bảo về hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bà N và ông T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[4] Theo lời trình bày của ông C, vào ngày 18/7/2022, giữa ông C với ông Đỗ Duy T1 và bà Lâm Kim L có lập văn bản thỏa thuận chuyển nhượng 02 thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 297300, do UBND huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 12/01/2012 và số BS 672989, do UBND huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 15/6/2016, đất tọa lạc tại ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang với giá 9.900.000.000 đồng nhưng chưa lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau đó, ông C với bà Giang Kim N có thỏa thuận hùn vốn với nhau để chuyển nhượng 02 thửa đất này của ông T1, bà L nhằm mục đích bán lại để kiếm lời, ông C góp 8.300.000.000 đồng, còn bà N góp 1.600.000.000 đồng. Bà N tìm được người mua lại 02 thửa đất này là bà Nguyễn Thị Hồng P với giá 14.000.000.000 đồng. Ngày 29/7/2022, ông T1 đã đến Văn phòng C1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trực tiếp với bà P, trong hợp đồng thể hiện giá chuyển nhượng 13.500.000.000 đồng. Bà P đã trả tiền chuyển nhượng trực tiếp cho bà N nhưng bà N không trả lại cho ông C 9.900.000.000 đồng, dẫn đến việc hiện nay ông C mới trả được cho ông T1, bà L 9.287.000.000 đồng, còn nợ lại ông T1, bà L 613.00.000 đồng (ông T1, bà L không yêu cầu giải quyết trong vụ án này).

[5] Quá trình giải quyết vụ án, bà N và ông T luôn vắng mặt. Tòa án cũng đã tiến hành thu thập các lời khai của bà N tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H cũ. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/3/2025 (bút lục 15) bà N trình bày, mua đất của ông T1 do ông C trả cho ông T1, nhưng bà chuyển tiền cọc cho vợ chồng ông C với số tiền hơn 3.000.000.000 đồng, 6.000.000.000 đồng còn lại là bà vay của ông C, đất của ông T1 bà là người mua, ông C chỉ cho bà vay 6.000.000.000 đồng và bà đã trả xong qua chuyển khoản. Bán đất mua được của ông T1 là do bà bán, bà nhận tiền từ bà P bằng hình thức chuyển khoản 9.000.000.000 đồng, còn lại 5.000.000.000 đồng bà P còn nợ bà và có viết giấy tay để ghi nhớ nợ. Tuy nhiên, ông C không thừa nhận bà N là người mua đất của ông T1, không thừa nhận việc có cho bà vay 6.000.000.000 đồng, bà N cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc này. Mặt khác, ông T1 và bà L cũng xác định chỉ thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông C, chỉ

có nhận tiền từ ông C, không có nhận khoản tiền nào từ bà P hay ai khác. Do đó, bà N cho rằng bà là người chuyển nhượng đất của ông T1 là không có cơ sở.

[6] Đối với ông T, tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của ông C đã rút lại yêu cầu khởi kiện của ông C đối với ông T nên cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là đúng quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[7] Mặc dù ông C không chứng minh được ông với bà N, ông T có thỏa thuận hùn vốn chuyển nhượng 02 thửa đất của ông T1, bà L nhưng căn cứ vào lời trình bày của các bên có cơ sở khẳng định, ông C là người nhận chuyển nhượng 02 thửa đất của ông T1, bà L với giá 9.900.000.000 đồng. Hiện nay, 02 thửa đất này bà N đã chuyển nhượng cho bà P với giá 14.000.000.000 đồng, đã được chỉnh lý sang tên cho bà P ngày 04/8/2022, bà N là người nhận tiền chuyển nhượng từ bà P cho nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, buộc bà N hoàn trả lại cho ông C số tiền 9.900.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; còn tiền ông Công nợ ông T1, bà L, do ông T1, bà L không yêu cầu độc lập trong vụ án này nên cấp sơ thẩm dành quyền khởi kiện thành vụ án khác cho ông bà nếu sau này có tranh chấp là có căn cứ.

[8] Bà N, ông T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[9] Các phần khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà N, ông T, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *“Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm”* và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết này cũng quy định những trường hợp được miễn nộp tiền án phí trong đó có đối tượng là người cao tuổi. Bà N, ông T là người kháng cáo không được chấp nhận, đối với bà N không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm nên bà phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, còn ông T là người cao tuổi, có đơn yêu cầu miễn nộp tiền án phí phúc thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận miễn án phí phúc thẩm cho ông.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Giang Kim N và ông Võ Thanh T.

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2026/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Cần Thơ, cụ thể:

Tuyên xử:

1.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C, về việc yêu cầu ông Võ Thanh T liên đới với bà Giang Kim N trả lại cho ông số tiền 9.900.000.000 đồng (Chín tỷ chín trăm triệu đồng).

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C. Buộc bà Giang Kim N có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Phan Văn C số tiền 9.900.000.000 đồng (Chín tỷ chín trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Phan Văn C cho đến khi thi hành án xong, bà Giang Kim N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.3. Về chi phí tố tụng: Ông Phan Văn C phải chịu chi phí trích lục hồ sơ là 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng) và đã nộp xong.

1.4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phan Văn C không phải chịu và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005179 ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang (nay là Phòng THADS Khu vực 14 – Cần Thơ) và 59.000.000 đồng (Năm mươi chín triệu đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007613 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

- Bà Giang Kim N phải chịu là 117.900.000 đồng (Một trăm mười bảy triệu chín trăm nghìn đồng).

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Võ Thanh T được miễn.

- Bà Giang Kim N phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005547 ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố C.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 34, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND khu vực 14 - Cần Thơ;
- VKSND TP Cần Thơ;
- VKSND khu vực 14 - Cần Thơ;
- THADS TP Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Lâm